

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Thuế tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao về phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương (bao gồm kinh phí thực hiện chương trình Hóa đơn may mắn)	5.000

Số tiền bằng chữ: Năm tỷ đồng./.

Ghi chú: Thuế tỉnh Quảng Ngãi phân bổ và giao dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: **Thông kê tỉnh Quảng Ngãi**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao về phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương	400

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Thông kê tỉnh Quảng Ngãi phân bổ và giao dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương	600

Số tiền bằng chữ: Sáu trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Tòa án nhân dân tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGẪN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương	500

Số tiền bằng chữ: Năm trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Cụm ĐBCD796 (thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V)

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
1	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương	200

Số tiền bằng chữ: Hai trăm triệu đồng./.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Kho bạc nhà nước khu vực XV (địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương	500

Số tiền bằng chữ: Năm trăm triệu đồng./.

Ghi chú: Kho bạc nhà nước khu vực XV (địa bàn tỉnh Quảng Ngãi) phân bổ và giao dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính theo quy định.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
1	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh	38,4

Số tiền bằng chữ: Ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng./.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Sư đoàn 307

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
(1)	(2)	(3)
1	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa Doanh trại của Sư đoàn 307, Quân khu 5	7.400

Số tiền bằng chữ: Bảy tỷ bốn trăm triệu đồng./.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại	Số tiết kiệm chi thêm 10%	Dự toán chi còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
	Tổng cộng	67.000	4.890	62.110	4.402	57.708
1	Các nhiệm vụ chỉ quy định tại Nghị định số 01/2020/NĐ-CP và số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ (đã bao gồm kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác do UBND tỉnh giao)	57.821	4.193	53.628	3.773	49.855
1.1	Hỗ trợ sửa chữa tài sản, doanh trại, VTTTB phục vụ công tác chuyên môn thuộc Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	5.080	508	4.572	457	4.115
	<i>Sửa chữa doanh trại thuộc Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi</i>	<i>2.480</i>	<i>248</i>	<i>2.232</i>	<i>223</i>	<i>2.009</i>
	<i>Bảo quản vật tư thiết bị thuộc Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi</i>	<i>2.600</i>	<i>260</i>	<i>2.340</i>	<i>234</i>	<i>2.106</i>
1.2	Kinh phí hỗ trợ các nhiệm vụ chỉ cho quốc phòng (chỉ các chương trình và nhiệm vụ khác)	20.515	2.052	18.464	1.846	16.618
1.3	Kinh phí đối ngoại biên giới	2.500		2.500		2.500
1.4	Chi SSCD bảo vệ biên giới, cứu hộ, bảo vệ tài nguyên khoáng sản; chi hoạt động phòng chống Ma túy	2.985	39	2.946	35	2.911
1.5	Kinh phí phát quang, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên đường tuần tra biên giới	13.000	1.300	11.700	1.170	10.530
1.6	Kinh phí phát quang đường thông tầm biên giới, xung quanh cột mốc, ... (293 Km)	8.131		8.131		8.131
1.7	Chi hội đàm luận phiên 3 tỉnh Attapur, Sê Kông, Ranatakiri; Chi KCB, cấp thuộc nhân dân 2 biên giới	600	30	570	27	543
1.8	KP giám sát hoạt động làm đường Lào - CPC dọc biên giới; KP thực hiện chiến lược ngành cơ yếu; KP vận hành băng tín của Cụm TTCS tại cửa khẩu Bờ Y	1.676	66	1.610	60	1.550
1.9	Triển khai đề án Tăng cường hợp tác, phối hợp quản lý biên giới giữa VN với các nước láng giềng	816	59	757	53	704
1.10	Thực hiện Đề án tổng thể đối với người dân di cư tự do từ CPC về Việt Nam	578	48	530	43	487
1.11	Kinh phí thực hiện Nghị định thư về đường biên và mốc giới (gọi tắt 2 văn kiện pháp lý VN - Campuchia, VN - Lào)	320	20	300	18	282
1.12	Hỗ trợ đóng cọc chỉ giới đường biên	450	45	405	41	364
1.13	KP Đề án "Xây dựng LL trình sát, PC"TP ma túy trong BDBP đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới" theo QĐ 977/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.170	26	1.144	23	1.121
2	Tuyên truyền Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của TTCP về việc tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ (Kế hoạch số 1209/KH-UBND ngày 18/03/2016 của UBND tỉnh)	984	12	972	11	961
3	Thực hiện công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trên khu vực biên giới, vùng biển đảo của tỉnh	462	26	436	24	412
4	Kinh phí thực hiện ND 71/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015 của Chính phủ (xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới biển); Chi thị số 06/2017/CT-UBND của UBND tỉnh	2.333	213	2.120	192	1.928

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại	Số tiết kiệm chi thêm 10%	Dự toán chi còn lại được sử dụng
5	Kinh phí thực hiện phòng chống khai thác IUU theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại công văn số 3398/UBND-NNTN ngày 18/06/2019 và số 4600/UBND-KTN ngày 27/8/2024, Kế hoạch số 2745/KH-BCH ngày 09/9/2024 của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng)	1.074	92	981	83	898
6	Đề án tập huấn chuyên sâu, tuyên truyền phổ biến Luật Biên phòng Việt Nam (Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 23/3/2022)	350	35	315	32	283
7	Kinh phí hoạt động của BCD 35 và LL 47 (Hướng dẫn số 39/HD-VPTW ngày 16/10/2018)	350	35	315	32	283
8	Hỗ trợ công tác tuyên truyền bảo vệ an ninh, an toàn nhà máy lọc dầu Dung Quất	200	17	184	15	169
9	KP Huy động nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển của nước CHXHCN Việt Nam theo KH 05/KH-UBND ngày 14/10/2025	1.937	118	1.819	106	1.713
10	Kinh phí phòng chống thiên tai, Cứu hộ cứu nạn, phòng chống dịch bệnh	1.489	149	1.340	134	1.206

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2026	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại	Số tiết kiệm chi thêm 10%	Dự toán chi còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3=1-2	4	5=3-4
	Tổng cộng	453.000	12.251	440.749	11.026	429.723
1	Chi đảm bảo cho lực lượng DQTV (tiền ăn, ngày công, phụ cấp chức vụ, PC thâm niên, PC đặc thù, PC thôn đội trưởng, BHXH, BHYT, trợ cấp xuất ngũ DQTT) theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP của Chính phủ)	284.972		284.972		284.972
2	Tiền ăn, ngày công, các khoản phụ cấp, các chế độ thực hiện đối với lực lượng dự bị động viên theo luật DBĐV, Nghị định số 79/NĐ-CP của Chính phủ	22.235		22.235		22.235
3	Bảo đảm cho các đề án	7.598		7.598		7.598
3.1	Kinh phí thực hiện Đề án đào tạo sĩ quan dự bị	1.550		1.550		1.550
3.2	Đề án Bảo đảm Tổ chức xây dựng và hoạt động Quân báo - trình sát tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2026-2030 (NQB48-QNg26)	5.382		5.382		5.382
3.3	Đề án "Quân đội tham gia tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tích cực đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch trong tình hình mới"	382		382		382
3.4	Đề án Quân đội tham gia phổ biến pháp luật (QĐ số 1371/QĐ-TTg của TTCP)	284		284		284
4	Các nhiệm vụ chi quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016, Nghị định số 01/2020/NĐ-CP(đã bao gồm kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, thực hiện các nhiệm vụ phát sinh khác do UBND tỉnh giao	137.879	12.219	125.660	10.998	114.662
4.1	Bảo đảm khác cho huấn luyện, sinh hoạt DQTV, DBĐV và nhiệm vụ khác	60.744	5.826	54.918	5.243	49.675

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2026	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại	Số tiết kiệm chi thêm 10%	Dự toán chi còn lại được sử dụng
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Luật DQTV và Luật DBĐV(Hội thi, hội thao, in ấn, cước điện thoại, thanh toán dịch vụ công cộng...)	27.487	2.500	24.987	2.250	22.737
-	Mua sắm công cụ, dụng cụ A2	3.500	350	3.150	315	2.835
-	Mua giường 2 tầng và trang thiết bị cho aDQTT mới thành lập	4.400	440	3.960	396	3.564
-	Mua quần trang cho lực lượng DQTV	21.849	2.185	19.664	1.966	17.698
-	Mua quần trang đào hạng d DBĐV khẩn	3.508	351	3.157	316	2.841
4.2	Hỗ trợ sửa chữa tài sản chuyên dùng, thiết bị văn phòng và hạ tầng cơ sở khác (sửa chữa xe ô tô, xe thiết giáp, doanh cụ, máy văn phòng, khác...)	8.636	864	7.772	777	6.995
4.3	Hỗ trợ sửa chữa doanh trại quân đội	33.550	3.355	30.195	3.020	27.176
-	Cải tạo, sửa chữa nhà ở cơ quan, nhà làm việc Doanh trại ban CHPT KV3 - KonTum/Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi	6.270	627	5.643	564	5.079
-	Cải tạo sửa chữa Nhà khách 702/Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi	5.390	539	4.851	485	4.366
-	Cải tạo, sửa chữa nhà ở, làm việc, nhà ăn + bếp Đại đội Trinh sát cơ giới 2/Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi	6.490	649	5.841	584	5.257
-	Cải tạo, sửa chữa nhà ở, làm việc, nhà ăn + bếp, nhà kho Đại đội kho vũ khí đạn 2/Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi	8.250	825	7.425	743	6.683
-	Cải tạo, sửa chữa Doanh trại Đại đội 5 và nhà ở Trung đội 37/Đại đội 7 thuộc Ban CHPT KVI-Sơn Tịnh/Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi	7.150	715	6.435	644	5.792
4.4	Hỗ trợ các nhiệm vụ khác (Chi hoạt động nghiệp vụ các ngành, Hội đồng nghĩa vụ quân sự, Ban chỉ đạo PKND, KVPT-PTDS, chi các ngày lễ lớn, hỗ trợ trực tết...)	34.949	2.175	32.774	1.958	30.816
5	Hỗ trợ ban chỉ đạo 35 và lực lượng 47	316	32	285	28	256

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị : Công an tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NHIỆM VỤ CHI	Dự toán năm 2026	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại	Số tiết kiệm chi thêm 10%	Dự toán chi còn lại được sử dụng
A	B	1	2	3=2-1	4	5=3-4
	TỔNG CỘNG	130.000	12.986	117.014	11.684	105.330
I	Kinh phí các Ban chỉ đạo	1.571	159	1.412	142	1.270
1	Kinh phí Ban Chỉ đạo PCCC theo Quyết định số 1874/QĐ-UBND, ngày 29/10/2018	95	10	85	9	76
2	Kinh phí Ban chỉ đạo phong trào toàn dân BVANTQ theo QĐ số 1799/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025	80	8	72	7	65
3	BCĐ và hoạt động công tác bảo vệ BMNN theo Quyết định số 205/QĐ-UBND, ngày 02/02/2021	206	21	185	19	166
4	Kinh phí Ban Chỉ huy thống nhất chống tập trung đông người, gây rối trật tự công cộng, phá rối an ninh bạo loạn, khủng bố và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1561/QĐ-UBND, ngày 14/9/2018	244	24	220	22	198
4.1	<i>Ban chỉ huy thống nhất chống tập trung đông người, gây rối trật tự công cộng, phá rối an ninh bạo loạn, khủng bố trên địa bàn tỉnh</i>	<i>111</i>	<i>11</i>	<i>100</i>	<i>10</i>	<i>90</i>
4.2	<i>Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh</i>	<i>133</i>	<i>13</i>	<i>120</i>	<i>12</i>	<i>108</i>
5	BCĐ công tác đảm bảo ANTT KKT Dung Quất theo Quyết định số 122/QĐ-UBND, ngày 12/6/2008 của UBND tỉnh	67	7	60	6	54
6	Kinh phí Ban Chỉ đạo bảo vệ và đấu tranh về nhân quyền theo Quyết định số 662/QĐ-UBND, ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh	189	19	170	17	153
7	BCĐ 35 và "Công tác phòng ngừa, đấu tranh phân bác các quan điểm sai trái, thù địch" (Công văn số 1117-CV/VPTU, ngày 12/11/2018 của Văn phòng tỉnh ủy; QĐ 2382/QĐ-CAT-PV01(PA03), ngày 15/11/2019)	245	25	220	22	198
8	Ban Chỉ đạo KH506 theo Quyết định số 500/UBND-NC ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh	56	6	50	5	45
9	Kinh phí Tiểu ban An toàn, An ninh mạng tỉnh theo Quyết định số 02/QĐ-UBND, ngày 19/02/2021	167	17	150	15	135
10	Kinh phí Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 12 - NQ/TW, ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị	222	22	200	20	180
II	Các khoản chi về an ninh trật tự và an toàn xã hội	128.429	12.827	115.602	11.542	104.060
1	Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự-xã hội (Kinh phí thường xuyên, kể cả kinh phí mua sắm và sửa chữa TSCĐ) theo Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP	32.652	3.264	29.388	2.939	26.449
2	Chi hỗ trợ, huấn luyện, diễn tập phương án phục vụ công tác PCCC và CHCN theo Điểm 2.12, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP)	3.850	385	3.465	347	3.118
3	Kinh phí thực hiện Luật Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo Điểm 2.2, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP	385	39	346	35	311
4	Kinh phí thực hiện Đề án Bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	440	44	396	40	356

TT	NHIỆM VỤ CHI	Dự toán năm 2026	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại	Số tiết kiệm chi thêm 10%	Dự toán chi còn lại được sử dụng
5	Kinh phí đảm bảo an ninh, trật tự trong thời hội nhập theo Quyết định số 538/QĐ-UBND, ngày 03/4/2008 của UBND tỉnh	111	11	100	10	90
6	Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự biển đảo và đảm bảo ANQG theo Quyết định số 1345/QĐ-UBND, ngày 10/8/2015 của UBND tỉnh; Công văn số 152/UBND-NC, ngày 13/4/2022	89	9	80	8	72
7	Kinh phí phòng, chống tội phạm theo Điểm 2.10, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP	3.468	348	3.120	312	2.808
7.1	Kinh phí phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật môi trường	220	22	198	20	178
7.2	Kinh phí phòng, chống mua bán người	660	66	594	59	535
7.3	Kinh phí phòng, chống tội phạm	825	83	742	74	668
7.4	Kinh phí phòng, chống ma túy	489	49	440	44	396
7.5	Kinh phí thực hiện Dự án "Giải quyết điểm, tụ điểm và chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ma túy tại xã, phường, thị trấn"	789	79	710	71	639
7.6	Kinh phí bao đảm hoạt động các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ trong phòng, chống tội phạm	167	17	150	15	135
7.7	Kinh phí Chương trình phòng, chống ma túy trong thanh, thiếu niên đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh	318	32	286	29	257
8	Kinh phí thực hiện Nghị định số 03/NĐ-CP của Chính phủ về phối hợp giữa Bộ Công an và Bộ Quốc phòng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và nhiệm vụ quốc phòng	33	3	30	3	27
9	Kinh phí xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân trong tình hình mới (Kế hoạch số 2974/KH-UBND, ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh)	33	3	30	3	27
10	Kinh phí phục vụ công tác cải cách hành chính theo Quyết định số 768/QĐ-UBND, ngày 26/8/2021 của UBND tỉnh	56	6	50	5	45
11	Kinh phí bảo vệ các Đoàn khách A theo Điểm 2.5, Khoản 2, Điều 12 Nghị định 165/2016/NĐ-CP	78	8	70	7	63
12	Kinh phí đảm bảo ANTT trong việc huy động nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền các vùng biển (Kế hoạch số 1966/KH-UBND, ngày 22/5/2014 của UBND tỉnh)	56	6	50	5	45
13	Kinh phí hỗ trợ cốt cán trong tôn giáo trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 403/QĐ-UBND, ngày 13/11/2014 của UBND tỉnh)	222	22	200	20	180
14	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật theo các Đề án của UBND tỉnh (Kế hoạch số 168/KH-UBND, ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh)	56	6	50	5	45
15	Kinh phí phục vụ xác minh theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg	111	11	100	10	90
16	Bảo dưỡng, bảo trì hệ thống camera giám sát an ninh kết hợp xử lý vi phạm trật tự giao thông (Điểm 2.3 Khoản 2, Điều 12 Nghị định 165/2016/NĐ-CP)	78	8	70	7	63
17	Kinh phí đảm bảo An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (Chỉ thị số 12/CT-UBND, ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh)	167	17	150	15	135

TT	NHIỆM VỤ CHI	Dự toán năm 2026	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại	Số tiết kiệm chi thêm 10%	Dự toán chi còn lại được sử dụng
18	Kinh phí phục vụ Tổ công tác liên ngành trong công tác phòng chống ma túy (Quyết định số 976/QĐ-UBND, ngày 11/7/2019 của UBND tỉnh)	56	6	50	5	45
19	Kinh phí thực hiện Thông tư số 65/2019/TT-BCA, ngày 28/11/2019 của Bộ Công an về quy định về thi hành án hình sự tại cộng đồng	333	33	300	30	270
20	Kinh phí thực hiện Thông tư số 65/2019/TT-BCA, ngày 28/11/2019 của Bộ Công an về quy định về thi hành án hình sự tại cộng đồng	111	11	100	10	90
21	Kinh phí phục vụ triển khai, thực hiện công tác phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh âm mưu, hoạt động lợi dụng các tổ chức của người lao động xâm phạm ANQG, TTATXH (Công văn số 49/UBND-NC ngày 26/01/2022 và Công văn số 87/UBND-NC ngày 25/02/2022)	178	18	160	16	144
22	Kinh phí thực hiện Chi thi số 03/CT-UBND, ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh về xây dựng PTTDBVANTQ trên không gian mạng (Kế hoạch số 1905/KH-BCD ngày 13/5/2022 của BCD 138 tỉnh)	122	12	110	11	99
23	Kinh phí quản lý việc cư trú, đi lại của người nước ngoài tại địa phương (Điểm 2.3, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP)	167	17	150	15	135
24	Kinh phí thực hiện công tác quản lý nhà nước thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (theo Nghị quyết số 16/2018/NQ-HĐND, ngày 10/10/2018)	45	5	40	4	36
25	Kinh phí triển khai thực hiện Đề án 06 giai đoạn 2026 - 2030	2.000	200	1.800	180	1.620
26	Kinh phí đảm bảo an ninh, trật tự đối với hoạt động của các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài và các đối tác mang yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 của UBND tỉnh	56	6	50	5	45
27	Kinh phí bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới theo Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 15/6/2021 của UBND tỉnh	33	3	30	3	27
28	Kinh phí phục vụ công tác rà soát, thẩm tra tiêu chuẩn chính trị theo Công văn số 260/UBND-NC ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh	78	8	70	7	63
29	Chi công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ (theo Thông tư số 40/2023/TT-BTC ngày 09/6/2023 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng PTTD BVANTQ)	103	10	93	9	84
30	Kinh phí thực hiện Đề án "Xây dựng Công an phường điển hình, kiểu mẫu về an ninh, trật tự và văn minh đô thị" theo Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh	33	3	30	3	27
31	Kinh phí quản lý nhà nước về an toàn thông tin, thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số	8.625	863	7.762	776	6.986
32	Kinh phí đảm bảo an ninh trật tự hệ thống truyền tải điện 500KV trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	200	20	180	18	162
33	Kinh phí chi hỗ trợ phòng ngừa, ngăn chặn, không để tái hoạt động tà đạo Hà Môn theo Thông báo số 500-TB/TU ngày 09/6/2022 của Tỉnh ủy Kon Tum	667	67	600	60	540
34	Kinh phí chi tăng cường duy trì, hỗ trợ người uy tín và tiếp xúc tranh thủ các đối tượng mà lực lượng Công an cần phục vụ công tác nghiệp vụ	1.333	133	1.200	120	1.080

TT	NHIỆM VỤ CHI	Dự toán năm 2026	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại	Số tiết kiệm chi thêm 10%	Dự toán chi còn lại được sử dụng
35	Kinh phí chi hỗ trợ phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hoạt động phục hồi, phát triển tổ chức Tin lành Đấng Christ theo Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 30/3/2021	167	17	150	15	135
36	Kinh phí chi hỗ trợ phòng ngừa, ngăn chặn "Cách mạng màu" theo Kế hoạch số 442/KH-UBND ngày 07/8/2020	167	17	150	15	135
37	Kinh phí thực hiện Đề án phòng, chống phục hồi FULRO, "Tin lành Đêga" trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2026	600	60	540	54	486
38	Kinh phí phục vụ công tác đối ngoại biên giới	1.000	100	900	90	810
39	Kinh phí thực hiện Đề án Chuyển đổi số toàn diện trong Công an nhân dân đến năm 2030	2.000	200	1.800	180	1.620
40	Chi mua sắm	38.000	3.800	34.200	3.420	30.780
40.1	Kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia Bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở (theo Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16/4/2024 của Chính phủ)	9.500	950	8.550	855	7.695
40.2	Mua sắm trang thiết bị cho Công an cấp xã theo Thông báo số 236/TB-UBND ngày 10/6/2022 của UBND tỉnh	9.000	900	8.100	810	7.290
40.3	Mua sắm thiết bị cho lực lượng dân phòng (Điểm 2.4, Khoản 2, Điều 11 Nghị định 165/2016/NĐ-CP; Nghị quyết 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022)	5.600	560	5.040	504	4.536
40.4	Kinh phí mua sắm phương tiện, thiết bị phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (Điểm 2.3, Khoản 2, Điều 12 Nghị định 165/2016/NĐ-CP)	2.000	200	1.800	180	1.620
40.5	Mua sắm, trang thiết bị, phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác (Căn cứ theo Quyết định số 2517/QĐ-BCA-A05, ngày 12/4/2022 của Bộ Công an quy định danh mục, tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị, vật tư kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao)	5.000	500	4.500	450	4.050
40.6	Mua sắm trang thiết bị, phần mềm phục vụ công tác quản lý nhà nước về an toàn thông tin, thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số	3.900	390	3.510	351	3.159
40.7	Mua sắm trang thiết bị phục vụ Đề án 06	3.000	300	2.700	270	2.430
41	Chi sửa chữa trụ sở làm việc (Điểm 2.3, Khoản 2, Điều 12 Nghị định 165/2016/NĐ-CP)	29.500	2.950	26.550	2.655	23.895
41.1	Sửa chữa Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Tây Thượng	3.000	300	2.700	270	2.430
41.2	Sửa chữa Trụ sở làm việc Công an xã Sơn Tĩnh	3.000	300	2.700	270	2.430
41.3	Sửa chữa Trụ sở làm việc Công an xã Nghĩa Hành	3.500	350	3.150	315	2.835
41.4	Sửa chữa, lán sơn, chống thấm Trụ sở làm việc Công an xã Ba Tư	2.500	250	2.250	225	2.025
41.5	Cải tạo Trụ sở làm việc Công an xã Dã Tô	2.500	250	2.250	225	2.025
41.6	Cải tạo Trụ sở làm việc Công an xã Tư Mơ Rông	3.000	300	2.700	270	2.430
41.7	Sửa chữa Trụ sở làm việc Công an xã Măng Đen	6.500	650	5.850	585	5.265
41.8	Sửa chữa Trụ sở làm việc Công an phường Đức Phổ	2.500	250	2.250	225	2.025
41.9	Sửa chữa các Tổ phòng cháy chữa cháy Khu vực Tây Quang Ngãi	3.000	300	2.700	270	2.430

TT	NHIỆM VỤ CHI	Dự toán năm 2026	Số tiết kiệm chi 10%	Dự toán chi còn lại	Số tiết kiệm chi thêm 10%	Dự toán chi còn lại được sử dụng
42	Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh	192	0	192	0	192
43	Kinh phí phòng, chống lụt bão và TKCN	778	78	700	70	630

**DỰ TOÁN THU THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng		TN nước thủy điện		TN khác	
		Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác
	Tổng cộng	515.000	515.000	342.570	342.570	172.430	172.430
I	Thuế tài nguyên do Thuế tỉnh quản lý thu	410.577	410.577	342.570	342.570	68.007	68.007
1	Xã Bình Chương	1.500	1.800	-	-	1.500	1.800
2	Xã Bình Sơn	5.200	5.900	-	-	5.200	5.900
3	Xã Vạn Tường	8.500	10.265	-	-	8.500	10.265
4	Xã Đông Sơn	75	1.320	-	-	75	1.320
5	Xã Trà Bồng	1.600	1.600	1.600	1.600	-	-
6	Xã Đông Trà Bồng	-	2.150	-	-	-	2.150
7	Phường Cẩm Thành	12.000	3.435	3.120	-	8.880	3.435
8	Phường Nghĩa Lộ	23.400	65	-	-	23.400	65
9	Xã An Phú	-	6.900	-	-	-	6.900
10	Xã Tịnh Khê	7	1.907	-	-	7	1.907
11	Xã Trường Giang	-	100	-	-	-	100
12	Xã Sơn Tịnh	100	-	-	-	100	-
13	Xã Thọ Phong	-	6.210	-	-	-	6.210
14	Xã Nghĩa Giang	1.450	1.450	-	-	1.450	1.450
15	Xã Trà Giang	-	105	-	-	-	105
16	Xã Thiện Tín	-	930	-	-	-	930
17	Xã Phước Giang	-	2.730	-	-	-	2.730
18	Xã Mô Cày	175	385	-	-	175	385
19	Xã Mộ Đức	210	-	-	-	210	-
20	Xã Lân Phong	1.700	1.700	-	-	1.700	1.700
21	Phường Đức Phổ	4.800	4.800	-	-	4.800	4.800
22	Xã Nguyễn Nghiêm	-	670	-	-	-	670
23	Xã Ba Vì	15.000	15.000	15.000	15.000	-	-
24	Xã Ba Động	4.500	5.800	4.500	4.500	-	1.300
25	Xã Ba Xa	-	3.120	-	3.120	-	-
26	Xã Sơn Hà	10.550	12.350	10.550	10.550	-	1.800
27	Xã Sơn Thủy	-	75	-	-	-	75
28	Xã Sơn Kỳ	-	12.000	-	12.000	-	-
29	Xã Sơn Tây	14.000	13.000	14.000	13.000	-	-
30	Xã Sơn Tây Thượng	15.500	19.500	15.500	19.500	-	-
31	Xã Sơn Tây Hạ	40.000	25.000	40.000	25.000	-	-
32	Xã Măng Đen	18.800	-	18.200	-	600	-
33	Xã Măng Bút	7.000	7.000	7.000	7.000	-	-
34	Xã Kon Plông	135.800	154.600	132.800	151.000	3.000	3.600
35	Xã Đắk Kôi	-	11.850	-	11.850	-	-
36	Xã Kon Braih	-	5.350	-	4.850	-	500
37	Xã Đắk Rve	-	2.500	-	2.500	-	-
38	Phường Kon Tum	25.000	4.700	19.000	-	6.000	4.700
39	Phường Đắk Cấm	11.500	-	10.700	-	800	-
40	Phường Đắk BLa	7.700	-	6.550	-	1.150	-
41	Xã Ngọc Bay	100	150	-	-	100	150

STT	Địa phương	Tổng		TN nước thủy điện		TN khác	
		Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác
42	Xã Đắk Rơ Wa	4.000	5.250	4.000	4.000	-	1.250
43	Xã Sa Thầy	50	50	-	-	50	50
44	Xã Mô Rai	-	15	-	-	-	15
45	Xã Ia Toi	10.050	10.035	10.000	10.000	50	35
46	Xã Đắk Pxi	-	6.000	-	6.000	-	-
47	Xã Đắk Tô	160	420	-	-	160	420
48	Xã Tu Mơ Rông	8.000	24.000	8.000	24.000	-	-
49	Xã Măng Ri	3.700	3.700	3.700	3.700	-	-
50	Xã Bờ Y	100	1.290	-	-	100	1.290
51	Xã Dục Nông	-	4.050	-	4.050	-	-
52	Xã Xốp	16.000	-	16.000	-	-	-
53	Xã Đắk PLô	2.350	2.350	2.350	2.350	-	-
54	Xã Đắk Long	-	7.000	-	7.000	-	-
II	Thuế tài nguyên do Thuế cơ sở quản lý thu	104.423	104.423	-	-	104.423	104.423
1	Xã Bình Minh	110	110	-	-	110	110
2	Xã Bình Chương	5	5	-	-	5	5
3	Xã Bình Sơn	115	115	-	-	115	115
4	Xã Vạn Tường	5.800	5.800	-	-	5.800	5.800
5	Xã Đông Sơn	150	150	-	-	150	150
6	Xã Trà Bồng	10.000	10.000	-	-	10.000	10.000
7	Xã Đông Trà Bồng	5	5	-	-	5	5
8	Xã Tây Trà	1.700	1.700	-	-	1.700	1.700
9	Phường Cẩm Thành	463	463	-	-	463	463
10	Phường Nghĩa Lộ	360	360	-	-	360	360
11	Phường Trương Quang Trọng	20	20	-	-	20	20
12	Xã An Phú	25	25	-	-	25	25
13	Xã Tịnh Khê	123	123			123	123
14	Xã Ba Gia	115	115			115	115
15	Xã Sơn Tịnh	5	5			5	5
16	Xã Thọ Phong	55	55			55	55
17	Xã Tư Nghĩa	150	150			150	150
18	Xã Vệ Giang	920	920			920	920
19	Xã Nghĩa Giang	2.000	2.000			2.000	2.000
20	Xã Trà Giang	150	150			150	150
21	Xã Long Phụng	200	200			200	200
22	Xã Mô Cày	300	300			300	300
23	Xã Mộ Đức	450	450			450	450
24	Xã Lân Phong	500	500			500	500
25	Phường Trà Câu	90	90			90	90
26	Phường Đức Phổ	1.520	1.520			1.520	1.520
27	Phường Sa Huỳnh	2.180	2.180			2.180	2.180
28	Xã Nguyễn Nghiêm	2.500	2.500			2.500	2.500
29	Xã Khánh Cường	120	120			120	120
30	Xã Ba Vì	650	650			650	650
31	Xã Ba Tô	390	390			390	390
32	Xã Ba Tơ	3.000	3.000			3.000	3.000
33	Xã Sơn Hạ	5.000	5.000			5.000	5.000
34	Xã Sơn Linh	3.300	3.300			3.300	3.300
35	Xã Sơn Hà	15	15			15	15
36	Xã Sơn Tây	1.300	1.300			1.300	1.300

STT	Địa phương	Tổng		TN nước thủy điện		TN khác	
		Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác
37	Đặc khu Lý Sơn	30	30			30	30
38	Xã Măng Đen	33.500	33.500			33.500	33.500
39	Xã Đăk Kôi	42	42			42	42
40	Xã Kon Braih	1.500	1.500			1.500	1.500
41	Xã Đăk Rve	65	65			65	65
42	Phường Kon Tum	3.150	3.150			3.150	3.150
43	Phường Đăk Cẩm	1.110	1.110			1.110	1.110
44	Phường Đăk BLa	600	600			600	600
45	Xã Ngọc Bay	605	605			605	605
46	Xã Ia Chim	355	355			355	355
47	Xã Đăk Rơ Wa	1.200	1.200			1.200	1.200
48	Xã Sa Thầy	45	45			45	45
49	Xã Sa Bình	600	600			600	600
50	Xã Rờ Koi	5	5			5	5
51	Xã Ia Tơi	90	90			90	90
52	Xã Đăk Pxi	3.600	3.600			3.600	3.600
53	Xã Đăk Mar	50	50			50	50
54	Xã Đăk Hà	850	850			850	850
55	Xã Ngọc Tụ	4.200	4.200			4.200	4.200
56	Xã Đăk Tô	5.000	5.000			5.000	5.000
57	Xã Kon Đào	50	50			50	50
58	Xã Tu Mơ Rông	310	310			310	310
59	Xã Bờ Y	550	550			550	550
60	Xã Sa Loong	300	300			300	300
61	Xã Dục Nông	370	370			370	370
62	Xã Xốp	1.850	1.850			1.850	1.850
63	Xã Đăk Pék	440	440			440	440
64	Xã Đăk Môn	170	170			170	170

DỰ TOÁN THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, TÀI NGUYÊN NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng		Giấy phép Trung ương cấp		Giấy phép địa phương cấp	
		Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác
	Tổng cộng	158.000	158.000	110.000	110.000	48.000	48.000
1	Xã Bình Chương	300	300	-	-	300	300
2	Xã Bình Sơn	1.350	3.005	-	1.655	1.350	1.350
3	Xã Vạn Tường	5.710	4.055	3.310	1.655	2.400	2.400
4	Xã Đông Sơn	20	20	-	-	20	20
5	Xã Trà Bồng	1.240	520	1.240	520	-	-
6	Xã Đông Trà Bồng	-	1.270	-	1.270	-	-
7	Xã Tây Trà	150	150	150	150	-	-
8	Xã Thanh Bồng	-	720	-	720	-	-
9	Phường Cẩm Thành	4.140	-	1.710	-	2.430	-
10	Phường Nghĩa Lộ	22.920	440	-	140	22.920	300
11	Phường Trương Quang Trọng	1.270	10.920	1.270	140	-	10.780
12	Xã An Phú	-	10.740	-	-	-	10.740
13	Xã Thọ Phong	830	1.840	-	-	830	1.840
14	Xã Nghĩa Giang	4.600	3.190	-	-	4.600	3.190
15	Xã Mộ Đức	-	1.990	-	-	-	1.990
16	Phường Sa Huỳnh	950	950	-	-	950	950
17	Xã Nguyễn Nghiêm	710	1.140	-	-	710	1.140
18	Xã Ba Xa	-	460	-	460	-	-
19	Xã Sơn Hạ	800	1.770	-	970	800	800
20	Xã Sơn Hà	900	900	900	900	-	-
21	Xã Sơn Kỳ	-	2.200	-	2.200	-	-
22	Xã Sơn Tây	8.500	4.250	8.500	4.250	-	-
23	Xã Sơn Tây Thượng	1.310	5.560	1.310	5.560	-	-
24	Xã Sơn Tây Hạ	3.070	870	3.070	870	-	-
25	Đặc khu Lý Sơn	20	20	-	-	20	20
26	Xã Măng Đen	7.170	6.660	7.150	6.640	20	20
27	Xã Măng Bút	850	850	850	850	-	-
28	Xã Kon Plông	1.690	2.820	1.690	2.820	-	-
29	Xã Đăk Kôi	5.310	6.250	5.310	5.990	-	260
30	Xã Kon Bراهيم	1.040	1.250	-	-	1.040	1.250
31	Xã Đăk Rve	-	650	-	650	-	-
32	Phường Kon Tum	6.760	130	3.210	-	3.550	130
33	Phường Đăk Cẩm	1.030	320	910	280	120	40
34	Phường Đăk BLa	830	-	830	-	-	-
35	Xã Ngọc Bay	2.500	5.400	-	2.930	2.500	2.470
36	Xã Đăk Rơ Wa	550	2.440	-	-	550	2.440
37	Xã Sa Thầy	970	170	-	-	970	170
38	Xã Sa Bình	5.920	3.700	5.860	2.930	60	770
39	Xã Ya Ly	36.830	36.830	36.830	36.830	-	-

STT	Địa phương	Tổng		Giấy phép Trung ương cấp		Giấy phép địa phương cấp	
		Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác
40	Xã Mô Rai	8.620	8.710	8.600	8.600	20	110
41	Xã Ia Tơi	11.960	11.960	11.880	11.880	80	80
42	Xã Đăk Pxi	480	2.470	480	2.470	-	-
43	Xã Đăk Mar	20	720	-	-	20	720
44	Xã Đăk Hà	350	700	-	350	350	350
45	Xã Ngọc Tụ	520	310	520	310	-	-
46	Xã Đăk Tô	1.060	2.730	750	1.060	310	1.670
47	Xã Kon Đào	-	200	-	200	-	-
48	Xã Tu Mơ Rông	900	3.310	630	2.160	270	1.150
49	Xã Măng Ri	410	410	410	410	-	-
50	Xã Bờ Y	210	740	-	530	210	210
51	Xã Sa Loong	10	10	-	-	10	10
52	Xã Dục Nông	200	390	-	190	200	200
53	Xã Xốp	2.270	-	2.270	-	-	-
54	Xã Đăk PLô	360	360	360	360	-	-
55	Xã Đăk Pék	370	110	-	-	370	110
56	Xã Đăk Môn	20	20	-	-	20	20
57	Xã Đăk Long	-	100	-	100	-	-